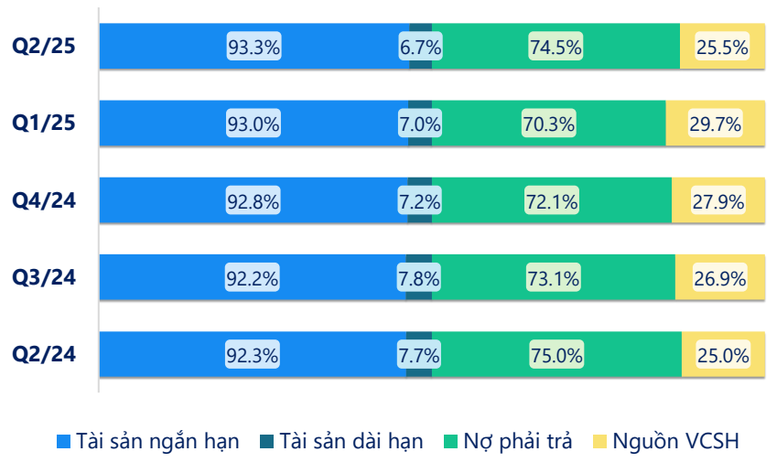
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	55,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,436
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,206
SL cổ phiếu LH	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190
% sở hữu nước ngoài	35.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	694
P/E	8.9
EPS	6,249

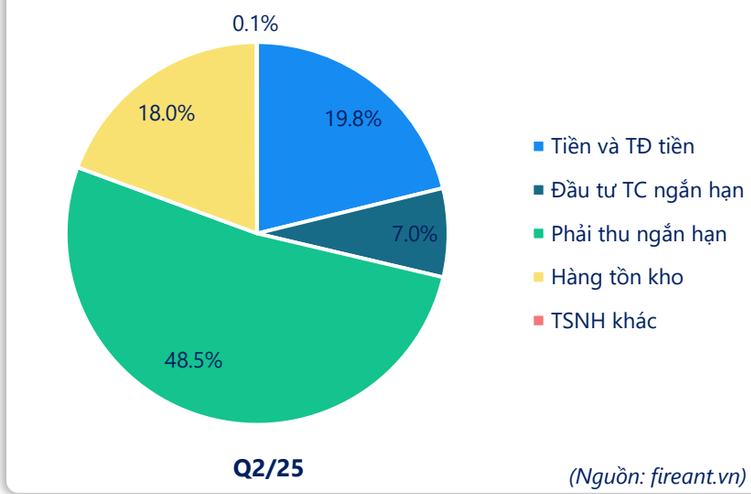
	YTD	1T	3T	6T
TED	14.7%	11.6%	-0.9%	14.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



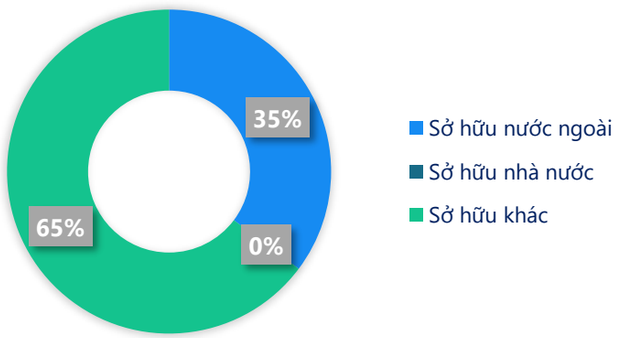
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



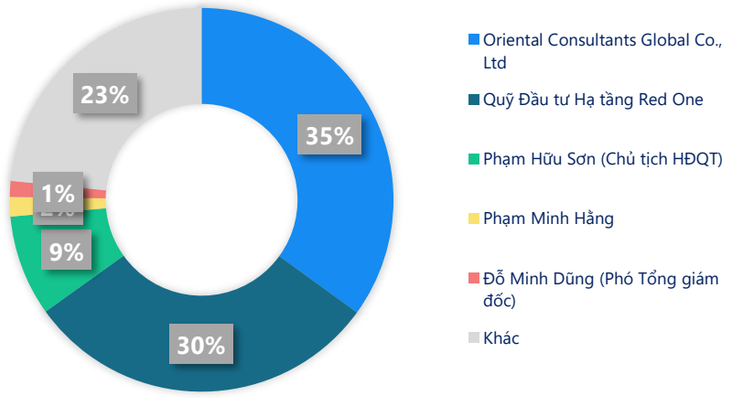
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



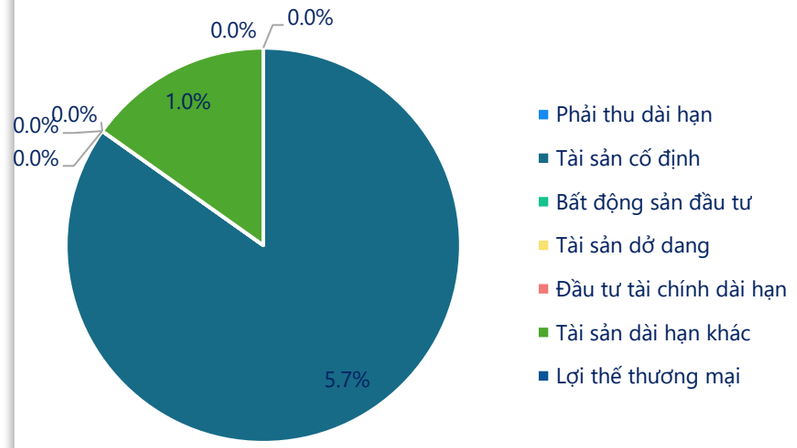
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

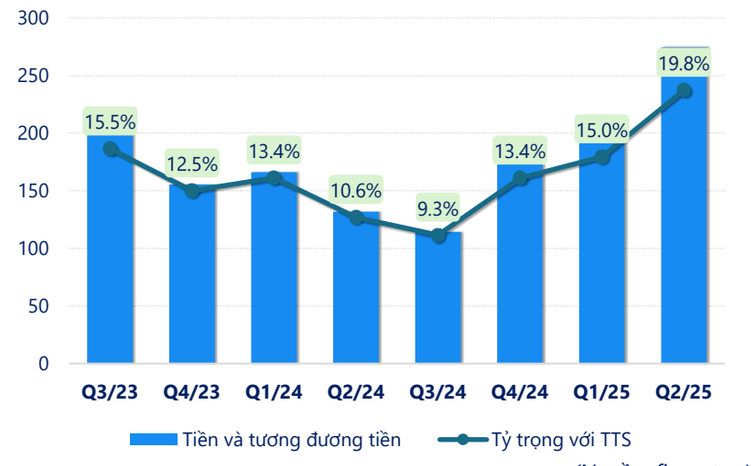


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

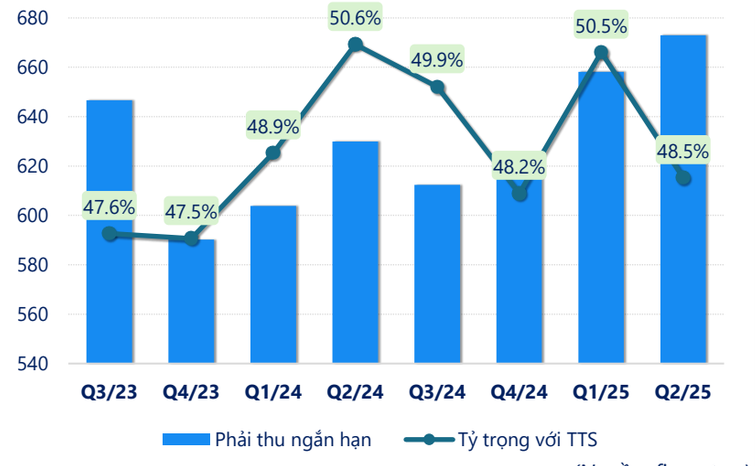
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Tiền và tương đương tiền



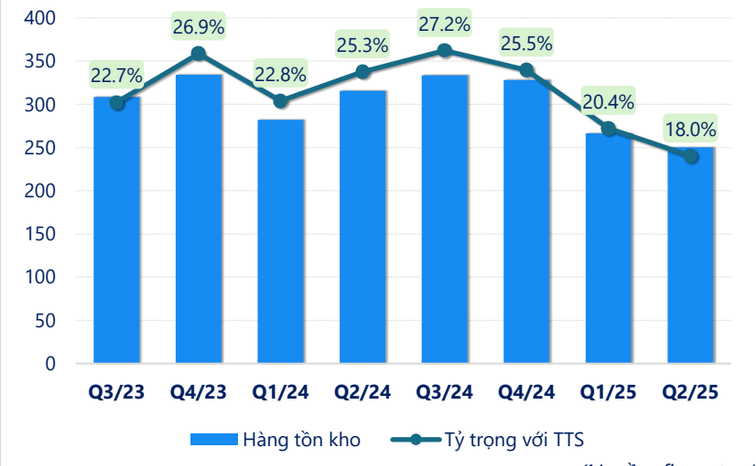
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



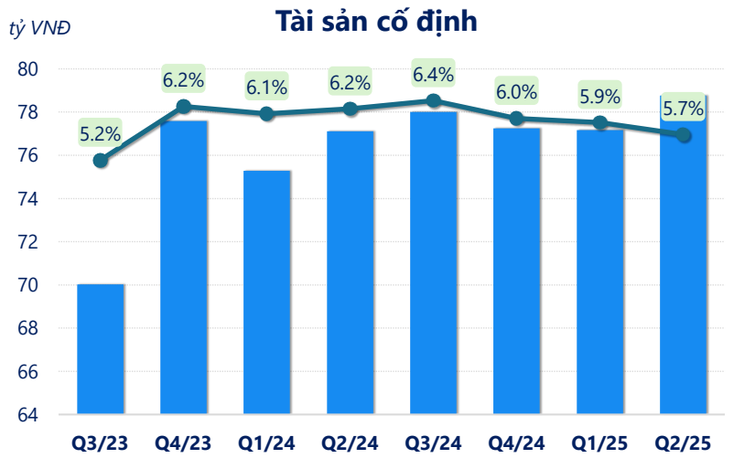
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



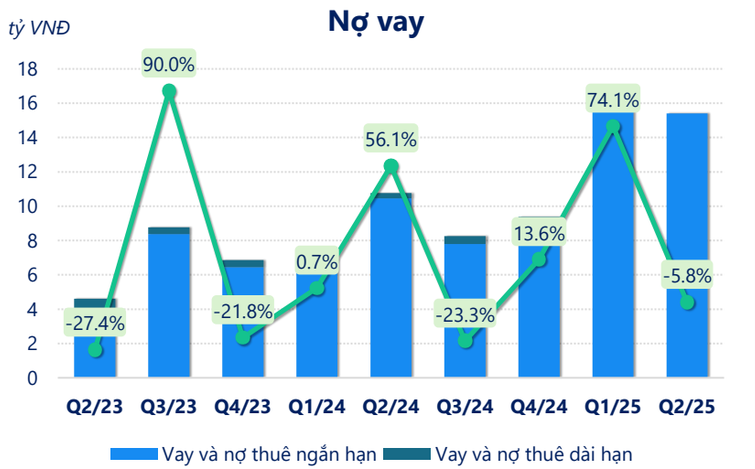
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



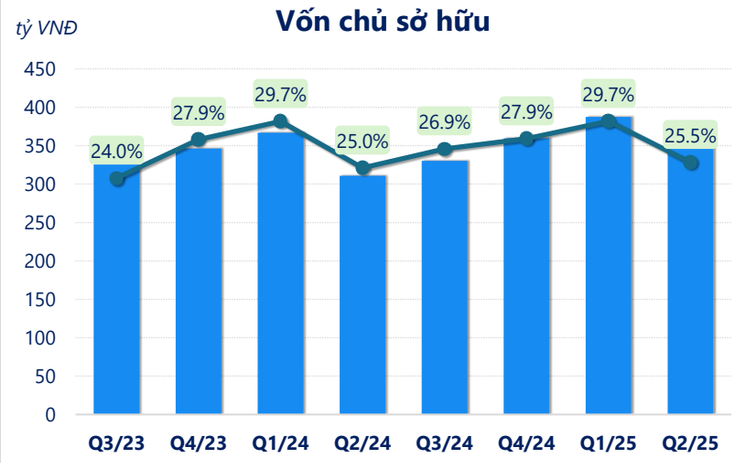
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

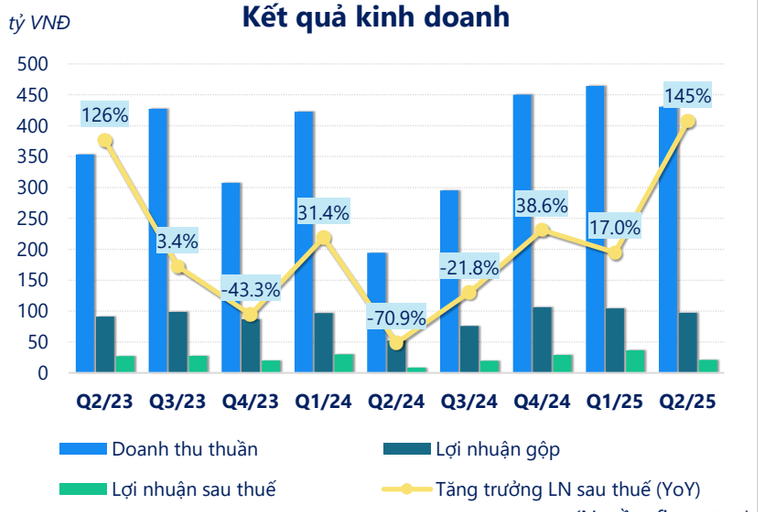


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

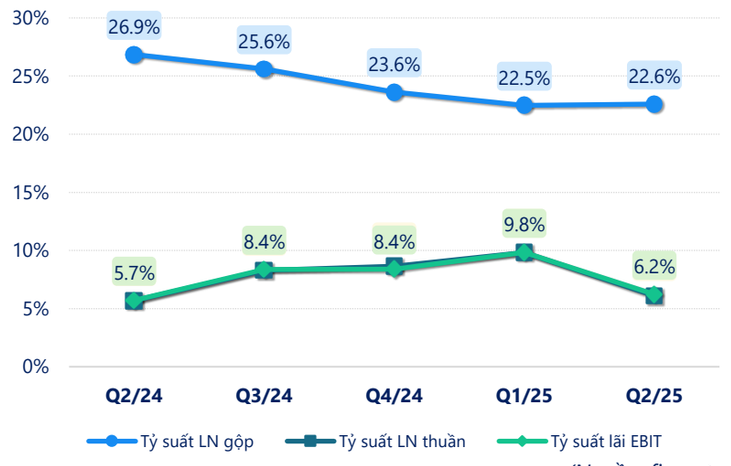
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Kết quả kinh doanh



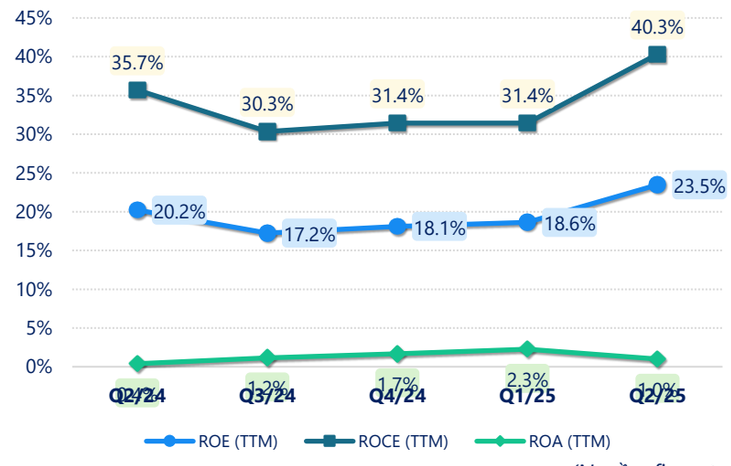
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



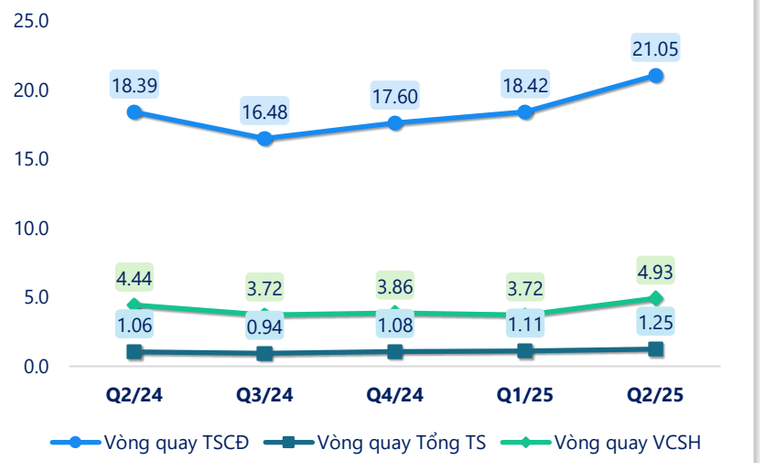
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



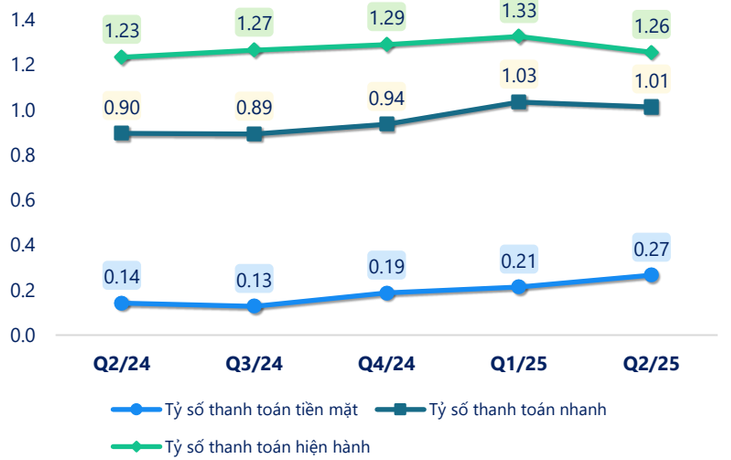
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



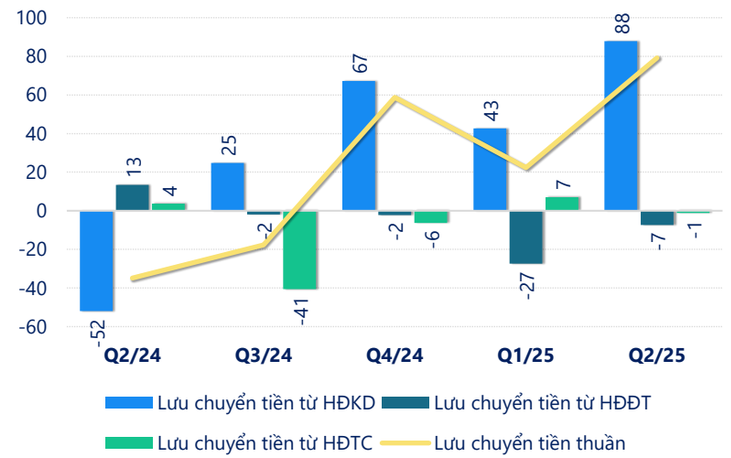
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,389**	**1,297**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,296	1,203	7.7%
Tiền và tương đương tiền	275	173	58.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	67.8	43.2%
Phải thu ngắn hạn	673	621	8.4%
Hàng tồn kho	250	337	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	4.51	-80.5%
Tài sản dài hạn	**92.9**	**93.6**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.8	77.2	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**16.4**	**-13.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,034	937	10.3%
Nợ ngắn hạn	**1,032**	**936**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.4	9.39	64.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.0	87.2	-4.7%
Nợ dài hạn	1.87	1.69	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**359**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**359**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	194	295	450	464	431
Giá vốn hàng bán	142	220	344	360	334
Lợi nhuận gộp	52.2	75.6	106	104	97.3
Doanh thu HĐTC	3.94	1.20	1.33	1.36	2.85
Chi phí TC	0.24	0.31	0.24	0.07	0.42
Chi phí lãi vay	0.24	0.18	0.20	0.07	0.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	44.9	52.1	68.5	60.0	73.4
LN thuần từ HĐKD	11.0	24.5	39.0	45.7	26.3
Lợi nhuận khác	-0.18	0.06	-1.40	-0.06	0.09
LN trước thuế	10.9	24.5	37.6	45.6	26.4
Lợi nhuận sau thuế	8.65	19.3	29.2	36.4	21.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.08	14.9	21.4	28.8	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.0	24.7	67.2	42.7	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.4	-1.88	-2.17	-27.4	-7.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.73	-40.6	-6.25	6.96	-1.18
Tiền đầu kỳ	166	132	114	173	195
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.8**	**-17.7**	**58.8**	**22.3**	**79.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.63	0	-0.04	0	0.21
Tiền cuối kỳ	132	114	173	195	275

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic